

Ảnh Hòa Tấn



Lạm phát ở Việt Nam hiện nay và sự cần nhìn nhận lại thuyết tiền tệ

VŨ QUANG VIỆT

Lại một lần nữa lạm phát đe dọa nền kinh tế Việt Nam. Sau nhiều năm lạm phát rất thấp, năm 2004, lạm phát có thể lên đến 10%. Có người đổ lỗi cho việc tăng giá xăng dầu trên thế giới. Nhưng rõ ràng nhà nước Việt Nam vẫn tiếp tục kìm hãm giá xăng dầu còn như ở Mỹ thì trường để hoàn toàn tự do, Việt Nam lại tiêu thụ xăng dầu so với GDP thấp hơn nhiều so với Mỹ, thế nhưng lạm phát ở Mỹ vẫn dưới 3%. Điều này cho thấy là lạm phát ở Việt Nam bắt nguồn từ việc tăng tín dụng quá nhiều nhằm kích cầu nền kinh tế trong nhiều năm qua. Thành quả của chính sách chống lạm phát trước đây là rất lớn. Nó tạo sự bình ổn, và kỳ vọng bình ổn làm cơ sở cho nền kinh tế phát triển. Việc hiểu biết về chính sách tiền tệ trong tình hình hiện nay là cần thiết.

Lạm phát là gì?

Lạm phát, theo nghĩa mặt bằng tổng thể giá tăng, ở mọi nơi và mọi lúc là

kết quả của chính sách tiền tệ. Kết luận này nghe ra rất cực đoan nhưng kinh nghiệm chống lạm phát trên thế giới và cả ở Việt Nam trước đây, mà tác giả có đóng góp tìm giải pháp, cho thấy là kết luận trên là đúng đắn. Kết luận này đưa đến một hệ luận quan trọng mà các nhà kinh tế tiền tệ theo trường phái Milton Friedman rút ra là: chính sách bơm thêm tiền tệ và tín dụng nhằm đẩy mạnh thêm tốc độ phát triển kinh tế chỉ có tác dụng ngắn hạn; về dài hạn nó mang lại vừa lạm phát vừa phát triển trì trệ. Do đó lạm phát theo nghĩa tăng lượng tín dụng và tiền tệ đồng nghĩa với tăng mặt bằng giá. Từ đây trở đi, từ lạm phát đồng nghĩa với giá tăng.

Lý thuyết về tiền tệ

Cần nói qua về đóng góp của Milton Friedman về lý thuyết tiền tệ. Đóng góp lớn nhất của ông ta là lý thuyết về giá cả. Chống lại lý thuyết của Keynes và những người theo trường phái Keynes đang lúc trường phái này có

ảnh hưởng sâu rộng trong đại học, Friedman đưa ra các bằng chứng ủng hộ lý thuyết lượng tiền tệ (quantity theory of money) vào năm 1956[1]. Ông cho rằng lượng cung tiền tệ quyết định mặt bằng giá, hay nói rõ hơn ra là về dài lâu tăng tiền sẽ làm tăng giá và sẽ có ảnh hưởng rất ít, hoặc thậm chí không có ảnh hưởng gì đến sản lượng. Về ngắn hạn tất nhiên nó có ảnh hưởng như lý thuyết Keynes đưa ra. Friedman khuyến nghị rằng nếu ngân hàng trung ương đều đặn tăng lượng cung tiền tệ bằng với tốc độ tăng (theo giá cố định) của nền kinh tế thì lạm phát sẽ biến mất. Năm 1963, Anna Schwartz và Friedman xuất bản *Monetary History of the United States, 1867-1960*, cho rằng nguyên nhân của đại khủng hoảng năm 1929 là do chính sách sai lầm của ngân hàng trung ương Mỹ trong việc cắt giảm lượng cung tiền tệ.

Vào những năm 1960 và 1970, lý thuyết theo trường phái Keynes về vai trò chi phối của nhà nước bằng ngân sách chi (được phổ biến trong sách giáo khoa *Economics* của Paul Samuelson từ ấn bản năm 1960 đến năm 1985[2]) cho rằng có sự đánh đổi (trade-off) giữa lạm phát và thất nghiệp, tức là muốn tạo nhiều việc làm hay là nhằm đạt tốc độ phát triển kinh tế cao thì cái giá phải trả là lạm phát cao. Ngược lại, muốn giữ lạm phát thấp, thất nghiệp sẽ cao. Tại sao giá tăng cao lại có thể đưa đến phát triển, ít nhất là trong ngắn hạn? Đó là vì giá tăng cao, tiền lương không tăng hoặc không tăng kịp do đó đưa đến lợi nhuận cao và có tác dụng khuyến khích tăng sản xuất. Friedman đã phá quan điểm này, cho rằng khi lạm phát cao và kéo dài, người dân không ngu lâu, sẽ kỳ vọng là lạm phát tiếp tục cao, đòi hỏi lương cao, do đó về dài lâu không có sự đánh đổi này, mà sẽ tạo ra vừa lạm phát cao vừa suy thoái (stagflation). Điều này đã xảy ra vào đầu thập niên 1970 và kéo dài mãi tận đầu những năm 1990 ở Mỹ và những nước theo chính sách kinh tế kiểu Keynes. Nước Anh dưới chính phủ Thatcher đã áp dụng chính sách của Friedman vào năm 1979 để giải quyết tình trạng vừa suy thoái vừa lạm phát ở đó. Ít rõ rệt hơn nhưng chính sách đó cũng được áp dụng ở Mỹ vào cuối nhiệm kỳ của tổng thống Carter, đưa đến việc ông ta thất cử do việc nhất thời tạo ra lãi

suất cao và kinh tế suy thoái.

Về mặt lý thuyết, Friedman đã cố gắng giải thích lại nội dung lý thuyết lượng tiền tệ (quantity theory of money) của các nhà kinh tế cổ điển mà chủ nghĩa Keynes đã phá. Lý thuyết lượng tiền tệ cổ điển cho rằng:

$$(1) MV = PQ$$

M là lượng tiền, V là vòng quay đồng tiền, P là mặt bằng giá và Q là sản lượng (hay GDP theo giá cố định chẳng hạn).

Từ định nghĩa trên có thể rút ra hệ luận (2) là:

(2) Tỷ lệ thay đổi lượng tiền + tỷ lệ thay đổi vòng quay $\approx$ tỷ lệ thay đổi giá + tỷ lệ thay đổi sản lượng[3]

Hay là:

(3) Tỷ lệ thay đổi giá $\approx$ Tỷ lệ thay đổi lượng tiền + tỷ lệ thay đổi vòng quay - tỷ lệ thay đổi sản lượng

Từ định nghĩa (1) và (3), các nhà kinh tế cổ điển cho rằng vòng quay V cố định, tức là tỷ lệ thay đổi vòng quay bằng zero do đó khi việc M tăng cao hơn sản lượng sẽ chỉ làm tăng P. Theo họ, Q là do lực sản xuất tạo ra chứ M không thể ảnh hưởng đến nó, hay nói khác đi, cung tạo ra cầu. Dùng một định nghĩa để giải thích sự liên hệ kinh tế thì quá là sai lầm. Cuộc cách mạng về lý thuyết kinh tế của Keynes chống lại lý thuyết cổ điển này, cho rằng cầu không nhất thiết bằng cung theo định nghĩa sau:

Cung = cầu + tồn kho.

Khi cầu nhỏ hơn cung vì lo sợ tương lai không an toàn chẳng hạn, hàng hoá phải tồn kho do đó nhà sản xuất phải giảm hoạt động. Điều này đưa đến lợi tức thấp hơn, cầu giảm cho đến lúc cung bằng cầu gặp nhau ở mức thấp. Để giải quyết khủng hoảng, Keynes chủ trương tăng cầu của nhà nước. Keynes cho rằng in tiền, tăng tín dụng không giải quyết được cầu. Chủ trương này của Keynes tất nhiên không nên hiểu là phê phán cách giải thích của Friedman về nguyên nhân sự kéo dài đại khủng hoảng năm 1929. Điều gì tạo ra lo sợ hấp hối này để khủng hoảng "cầu" không giải quyết được thì Keynes gần như không đụng tới.

Friedman vẫn dùng định nghĩa (1) trên, nhưng cho rằng V không cố định như các nhà kinh tế cổ điển nghĩ và cũng không cho rằng cầu tất bằng cung, nhưng phương trình quyết định V là ổn

định theo nghĩa nó là phương trình của nhiều biến số khác như lãi suất, mặt bằng giá P, Q và cả kỳ vọng về lạm phát tức là kỳ vọng về P. M tăng đều đặn quá mức đưa đến giá (P) tăng. Điều này sẽ đưa đến việc là người dân cho rằng giá cả sẽ tiếp tục leo thang, tức là kỳ vọng là P tăng, do đó vòng quay V tăng. Vòng quay tăng tất đưa đến mức lạm phát cao hơn dù lượng tiền tăng có thấp đi. Giải quyết lạm phát không dễ vì việc hạn chế lượng tiền đòi hỏi thời gian lâu dài để người dân thay đổi kỳ vọng, và qua đó đưa đến sự bình ổn của vòng quay V.

Vấn đề đo lường

Học thuyết là thế nhưng việc cụ thể hoá đo lường không là đơn giản. Tiền là gì? Làm sao đo vòng quay V? Làm sao đo Q? Q theo nghĩa của định nghĩa (1) là sản lượng hàng hoá và dịch vụ, và P là giá của hàng hoá và dịch vụ này. Nếu dùng GDP để thay thế PQ thì liệu V ở định nghĩa (1) có phản ánh giá trị vòng quay không? Friedman lại cho rằng sự liên hệ trên là sự liên hệ trên cơ sở dài lâu chứ không phải ngắn hạn hay trung hạn. Điều này đưa đến những cuộc tranh luận nảy lửa về phương pháp đo lường thống kê, dường như dẫn đến việc là khó đánh giá ai đúng, ai sai. Nhưng thực tế lạm phát cao ở Mỹ và các nước phương Tây kéo dài từ những đầu thập kỷ 1970 đến năm 1985 trong khi tốc độ phát triển kinh tế lại thấp cho thấy là chính sách hạn chế tăng lượng cung tiền và tín dụng đã giải quyết được lạm phát ở những nước này và tạo tiền đề cho kinh tế phát triển mạnh trở lại. Điều này đã mang lại uy tín cho lý thuyết tiền tệ của Friedman. Paul Samuelson trong quyển sách giáo khoa *Economics* viết chung với William D. Nordhaus (Ấn bản 12, 1985) đã sửa lại là ảnh hưởng của việc tăng lượng cung tiền tệ với phát triển kinh tế chỉ có tính cách ngắn hạn.

Tiền là gì?

Một điều cũng cần nói thêm là việc đo lường tiền tệ. Tiền ở các liên hệ trên được hiểu là phương tiện thanh toán. Nó có thể là tiền mặt, vàng, ngoại tệ và các phương tiện thanh toán như tiền chẳng hạn như *check* (tức là tài khoản ký quỹ không thời hạn ở ngân hàng) và có thể kể cả tiền để dành trong ngân hàng mà có thể rút ra bất cứ lúc nào. Ở các nước có

dùng thẻ tín dụng thì tín dụng cấp sẵn khi có thể tín dụng về nguyên tắc cũng có thể gọi là tiền. Tuy nhiên hiện nay trong hệ thống thống kê dùng để tính vào tiền, tín dụng cấp sẵn này không được tính trong thống kê ngân hàng vì tiêu chuẩn quốc tế về tiền tệ và tín dụng quyết định là những gì chỉ có thể thành hình khi một số điều kiện xảy ra thì không tính.[4]

Tiền là phương tiện thanh toán nằm ngoài hệ thống ngân hàng. Như thế tiền bao gồm phương tiện thanh toán do hộ gia đình, cơ sở nhà nước (không phải ngân hàng), đơn vị kinh doanh nắm giữ. Chúng bao gồm: tiền mặt, tài khoản ký quỹ vô thời hạn (demand deposit), tài khoản để dành vô thời hạn (saving deposit) và có thể gồm cả tài khoản ký quỹ có thời hạn có thể dễ dàng biến thành phương tiện thanh toán.

Ở các nước đang phát triển bị ngoại tệ hoá, tiền ngoại tệ trong dân gian cũng phải tính nhưng thu thập thông tin rất khó khăn. Nếu nước nào dùng vàng để thanh toán thì vàng cũng phải tính vào lượng tiền tệ. Đây là trường hợp của Việt Nam với việc sử dụng rộng rãi ngoại tệ và vàng làm phương tiện thanh toán. Ở các nước phát triển, nhiều phương tiện thanh toán mới mẻ ra đời, do đó hiện nay hệ thống tài khoản quốc gia của Liên Hiệp Quốc và chuẩn của IMF, thay vì đưa ra một danh sách các phương tiện mà mọi nước phải theo như trước đây, đã khuyến nghị rằng mỗi nước phải tự làm quyết định về những phương tiện nào nên đưa vào tiền tệ trên cơ sở đánh giá phương tiện nào có khả năng thanh toán như tiền mặt[5]. Chính điều này đã đưa đến nhiều ý niệm về tiền tệ, ngoài M1, M2, M3 còn có thêm những M khác. M1 là tiền mặt cộng với tài khoản ký quỹ vô thời hạn, M2 là M1 cộng với ký quỹ để dành vô thời hạn, M3 là M2 cộng với các ký quỹ để dành có thời hạn dưới một năm. Tiền mà ngân hàng trung ương có thể hạn chế dễ dàng là tiền mặt, nó là một phần của M1, sau đó là M2.[6] Vấn đề chính là các nhà kinh tế cần đánh giá và theo dõi tình hình giá cả và lượng tiền dựa vào nhiều ý niệm khác nhau. Hơn nữa ở Mỹ, ký quỹ vô thời hạn từ năm 1985 trở lại đây cũng có lỗi cho nên việc chuyển từ ký quỹ vô thời hạn sang có thời hạn để lấy lãi không còn cần thiết so với trước đó đưa đến việc M1 tăng nhanh hơn trước, kết quả là việc theo dõi chuỗi

số trở thành vấn đề và sự thay đổi vòng quay đồng tiền rút ra từ chuỗi số này cũng mất một phần ý nghĩa sơ khởi của chúng. Dù vậy, M1 và M2 vẫn là chỉ tiêu quan trọng nhất nhằm theo dõi lượng tiền trong nền kinh tế.[7]

Sản lượng Q là gì?

Sản lượng Q thường được đo bằng GDP theo giá cố định. Thế nhưng điều này không hoàn toàn đúng, đặc biệt đối với các nước đang phát triển mà ở đó việc hàng đổi hàng hoặc sản xuất tự cung tự cấp vẫn còn rất lớn. Sản lượng Q trong định nghĩa mang ý nghĩa đầu tiên là các sản vật được trao đổi và thanh toán bằng tiền. Giả dụ ở một nền kinh tế có một khu vực tự cung tự cấp, không trao đổi gì với khu vực thanh toán bằng tiền thì việc tăng sản lượng không ảnh hưởng đến giá cả. Nếu như phần tự cung tự cấp của nền kinh tế này được hoà đồng vào thị trường chung và thanh toán bằng tiền thì tất nhiên nó đòi hỏi phương tiện thanh toán cao hơn trước, vòng quay đồng tiền giảm, và việc này có thể không ảnh hưởng gì đến giá cả. Đó là vấn đề tiền tệ hoá trong nền kinh tế. Vấn đề tiền tệ hoá đòi hỏi lượng tiền tệ tăng cao hơn tốc độ tăng GDP. Đây cũng là lý do tôi đã từng đề nghị là lượng cung tiền tệ ở Việt Nam không nên quá 15% một năm. Với sức phát triển 7-8% năm thì 7-8% còn lại là để giải quyết vấn đề tiền tệ hoá và một phần đi vào lạm phát ở mức độ chấp nhận được.

Sản lượng Q, được đo bằng tốc độ phát triển GDP (theo giá cố định) như vậy là phản ánh phần tăng thêm về hàng hoá và dịch vụ trong năm. Do đâu mà GDP tăng? Chủ yếu là do việc sử dụng thêm lao động và tăng năng suất lao động. Vấn đề tăng năng suất lao động không đều đặn mà có chu kỳ, có lúc nhảy vọt, có lúc chậm. Nếu nhảy vọt, lợi nhuận doanh nghiệp cao hơn, đầu tư sẽ tăng tốc cao hơn cả mức tăng sản lượng và tiêu dùng, đưa đến suy thoái vì hàng hoá tồn kho không bán được. Đó là chưa kể đến lương tăng vì áp lực từ toàn dụng lao động. Đây là đóng góp của Finn Kydland và Edward Prescott, hai người được giải thưởng Nobel năm 2004.[8] Như vậy hai nhà kinh tế này đã lập thuyết rằng yếu tố cung cũng tạo ra chu kỳ kinh tế. Từ đó có thể rút ra rằng việc tăng giá xăng dầu thế giới như hiện nay

cũng có thể đưa đến suy thoái và tăng giá. Điều này là tất nhiên, tuy vậy việc tăng giá đến đâu còn tùy thuộc vào lượng tiền ngân hàng cung cấp. Đóng góp của hai nhà kinh tế này không nhằm giải thích cuộc đại khủng hoảng năm 1929. Cuộc đại khủng hoảng này như Milton Friedman luận thuyết dựa vào phân tích số liệu kinh tế là do sai lầm của Ngân hàng trung ương Mỹ hạn chế tiền và tín dụng quá mức đưa đến việc các ngân hàng thương mại đóng cửa hàng loạt sau khủng hoảng trên thị trường chứng khoán.[9]

Vòng quay đồng tiền

Do định nghĩa về tiền và sản lượng Q hoặc là thay đổi hoặc là không thể đo chính xác được mà việc nghiên cứu về vòng quay đồng tiền cũng không đơn giản. Vòng quay đồng tiền không tăng đột biến, nhưng không cố định, tuy vậy ít ai thành công trong việc tiên đoán được nó. Mặc dù vậy những nghiên cứu gần đây cho thấy có sự tương quan cùng chiều mạnh giữa vòng quay đồng tiền và tốc độ tăng tiền khi chi phí dùng ngân hàng cao[10]. Điều này xác định một điều là về dài lâu khi tình hình đi vào ổn định, giá cả ổn định, vòng quay đồng tiền (tính dựa vào M1 và M2) có khuynh hướng giảm và đi vào ổn định. Thập kỷ 1920, vòng quay đồng tiền ở Mỹ (dựa vào M2) là 1,9, thập kỷ khủng hoảng giảm phát năm 1930 vòng quay là 1,50, những năm 1960 vòng quay là 1,57. Từ năm 1985 đến nay như đã nói ở trên, vòng quay đồng tiền tăng lên từ từ đến năm 2001 là 1,9. Sự thay đổi vòng quay ở Mỹ còn do sự thay đổi về các phương tiện thay toán, thí dụ như nếu như dân chúng có thể trả bằng thẻ tín dụng với tín dụng được cấp trước (10.000 USD một thẻ) mà không được tính vào lượng tiền thì khi dân chúng có thể ít dùng tới tiền theo định nghĩa của M1 hoặc M2 (tiền mặt và tiền ký gửi) do đó vòng quay có khuynh hướng tăng.

Kết luận

Vòng quay giảm mạnh ở Việt Nam từ năm 1999 trở đi[11] do tình hình kinh tế đã đi vào ổn định kể từ năm 1990, lạm phát giảm, kỳ vọng lạm phát, do đó giảm. Chính vì thế lượng tiền tăng rất cao một năm mà không tạo ra lạm phát (coi bằng dưới). Nếu lạm phát hiện nay không

được kiểm chế, tín dụng hàng năm ở Việt Nam tăng tiếp tục tăng mạnh do chủ trương kích cầu (năm 2004 theo số liệu IMF thể tăng đến 35%), kết quả có thể là vòng quay tăng lên, điều này đưa đến khó khăn trong việc kiểm chế lạm phát trong tương lai và giá phải trả về tốc độ phát triển kinh tế có thể lớn. Vấn đề chính làm thay đổi vòng quay là sự biến chuyển của tâm lý người dân về lạm phát do chính lạm phát tạo ra ■

Vòng quay V(tính theo M2) của Việt Nam giai đoạn 1996 - 2003

	M2		GDP	V
	Tỷ đồng	Tăng tốc M2	Tỷ đồng	GDP/M2
1997	70,8		313,6	4,4
1998	87,4	23%	361,0	4,1
1999	145,5	66%	399,9	2,7
2000	197,0	35%	441,6	2,2
2001	251,1	27%	481,3	1,9
2002	285,1	14%	535,8	1,9
2003 ^a	329,9	16%	605,6	1,8

Nguồn : IMF, International Finance Statistics, May 2004, và Niên giám thống kê Việt Nam 2003

Chú thích

- [1] "The Quantity Theory of Money: A restatement", 1956, in Milton Friedman, editor, *Studies in Quantity Theory*.
 [2] Sách giáo khoa, *Economics: An Introductory Analysis*, của Paul Samuelson từ ấn bản đầu năm 1948 dựa trên việc truyền bá lý thuyết Keynes cho rằng kinh tế tự do hoàn toàn (tức là không có bản tay của nhà nước) không thể bảo đảm toàn dụng lao động. Quyển sách giáo khoa này có ảnh hưởng rất lớn đối với nhiều thế hệ sinh viên ngành kinh tế ở Mỹ. Năm 1955, ông ta viết: "Ngày nay ít có nhà kinh tế nào cho rằng chính sách tiền tệ của Ngân hàng trung ương là liều thuốc kiểm soát chu kỳ lên xuống của nền kinh tế (Ấn bản lần thứ 3, trang 316). Vào năm 1975, sau khi cho là chủ thuyết tiền tệ là quan điểm quá khích, ông ta viết "cả hai chính sách tài khoá và tiền tệ đều quan trọng." (Ấn bản 9, trang 329). Cuối cùng khi viết lại chung với Nordhaus, họ viết: "Chính sách tài khoá không còn là vũ khí của chính sách ổn định kinh tế ở Mỹ. Trong thời gian trước mắt, chính sách ổn định sẽ là từ chính sách tiền tệ của Ngân hàng trung ương (Ấn bản 15, trang 645). - Tác giả viết dựa trên phân tích của Mark Skousen, *The Perseverance of Paul Samuelson's Economics*, đã đăng trên *Journal of Economic Perspectives*, và đưa trên mạng: <http://www.mskousen.com/Books/Articles/perserverance.html>

(xem tiếp trang 36)

chính.

Các chuẩn mực kế toán chưa ban hành tại VN

Để tạo cơ sở đồng bộ cho các chuẩn mực kế toán, đề nghị xây dựng tất cả các chuẩn mực kế toán còn lại theo chuẩn mực kế toán quốc tế, có xem xét đến các chuẩn mực kế toán Anh, Mỹ và tình hình cụ thể của VN. 21 chuẩn mực kế toán còn lại nên được xây dựng theo thứ tự mức độ cần thiết qua khảo sát các doanh nghiệp như sau:

- IAS 12: Thuế thu nhập.
- IAS 8: Lãi và lỗ thuần trong kỳ, sai sót cơ bản và thay đổi trong các chính sách kế toán.
- IAS 10: Các sự kiện sau ngày bảng cân đối kế toán.
- IAS 33: Lợi nhuận trên một cổ phiếu.
- IAS 37: Khoản dự phòng, khoản nợ phải trả ngoài dự kiến và tài sản ngoài dự kiến.
- IFRS 3: Kết hợp kinh doanh.
- IAS 36: Giảm giá trị tài sản.
- IAS 39: Công cụ tài chính: ghi nhận và xác định giá trị.
- IAS 32: Công cụ tài chính: Thông báo và trình bày.
- IAS 41: Nông nghiệp.
- IAS 14: Báo cáo phân khúc.
- IAS 34: Báo cáo tài chính tạm thời.
- IAS 35: Ngừng các hoạt động kinh doanh.

IFRS 2: Thanh toán bằng cổ phiếu.

IFRS 4: Hợp đồng bảo hiểm.

IFRS 5: Tài sản dài hạn nắm giữ để bán và các hoạt động bị ngừng kinh doanh.

IAS 19: Các khoản phúc lợi cho người lao động.

IAS 20: Kế toán các khoản do chính phủ cấp và trình bày về khoản trợ cấp của chính phủ.

IAS 26: Kế toán và báo cáo của chương trình phúc lợi nghỉ hưu.

IAS 29: Báo cáo tài chính trong các nền kinh tế lạm phát phi mã.

IAS 30: Trình bày báo cáo tài chính của các ngân hàng và những tổ chức tài chính tương tự.

Đề nghị không áp dụng theo chuẩn mực kế toán quốc tế

Do tình hình thực tế tại VN chỉ áp dụng mô hình nguyên giá, đề nghị không áp dụng theo chuẩn mực kế toán quốc tế, trong đó cho phép lựa chọn giữa mô hình nguyên giá và mô hình giá trị hợp lý.

IAS 21 cho phép doanh nghiệp trình bày các báo cáo tài chính theo bất kỳ đơn vị tiền tệ nào. Với tình hình cụ thể tại VN, đề nghị trình bày báo cáo tài chính phải theo đồng VN, tuy nhiên, ngoài đồng VN, doanh nghiệp có thể trình bày thêm theo bất kỳ đơn vị tiền tệ nào khác. Chuẩn mực kế toán Mỹ giả định báo cáo tài chính phải sử dụng đơn vị tiền tệ tác

ngiệp.

Về yêu cầu đối với báo cáo tài chính, đề nghị giữ nguyên cụm từ 'trung thực và hợp lý' theo chuẩn mực kế toán Anh thay vì sử dụng cụm từ 'hợp lý' theo chuẩn mực kế toán quốc tế.

Đề nghị áp dụng niên độ tài chính có độ dài một (01) năm dương lịch thay vì được lựa chọn sử dụng niên độ tài chính có độ dài 52 tuần theo IAS.

Đề nghị chỉ áp dụng hình thức báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chức năng chi phí, thay vì được lựa chọn sử dụng hình thức báo cáo theo bản chất chi phí theo IAS, để giảm bớt các lựa chọn thay thế, đảm bảo tính thống nhất và có thể so sánh được của báo cáo tài chính.

Với những thay đổi quốc tế và tình hình VN, VN cần sửa đổi nội dung các chuẩn mực kế toán đã ban hành phản ánh những thay đổi mới nhất của chuẩn mực kế toán quốc tế; và ban hành đầy đủ các chuẩn mực kế toán để thuận lợi trong việc hiểu và thực hiện các chuẩn mực kế toán. Việc hoàn thiện và xây dựng hệ thống chuẩn mực kế toán VN như trên sẽ tạo cơ sở đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán, tác động tích cực đến nền kinh tế nói chung và người sử dụng thông tin kế toán nói riêng. ■

(Tiếp theo trang 8)

Lạm phát ở VN . . .

[3] Liên hệ này chỉ đúng nếu sự thay đổi có tính cục tiểu và chỉ có tính gần đúng nếu sự thay đổi không quá một tỷ lệ nhất định. Liên hệ trên, có thể viết như sau: $\log M + \log V = \log P + \log Q$. Nếu tính dựa vào sự thay đổi cục tiểu theo thời gian, thì sự liên hệ trên có thể viết như sau: $\% \Delta M + \% \Delta V = \% \Delta P + \% \Delta Q$. Liên hệ này cũng có tìm được nếu ta viết $(M + \Delta M) \cdot (V + \Delta V) = (P + \Delta P) \cdot (Q + \Delta Q)$. Nhân tử hai phía, và loại trừ $MV = PQ$, ta có: $M \Delta M + \Delta M V + M \Delta V = P \Delta Q + \Delta P Q + \Delta P \Delta Q$. Nếu như thay đổi cục tiểu, $\Delta M \Delta V \approx \Delta P \Delta Q \approx 0$, liên hệ trên trở thành: $M \Delta M + \Delta M V \approx P \Delta Q + \Delta P Q$. Chia hai bên cho $MV = PQ$, ta có: $\Delta V/V + \Delta M/M \approx \Delta P/P + \Delta Q/Q$.

[4] Tín dụng credit card chỉ thành tiền khi người được cấp sử dụng nó. Khi chưa sử dụng thì chưa thành tiền.

[5] IMF, *Monetary and Financial Statistics Manual*, 2000. Chương VI, đoạn 283.

[6] Ngân hàng trung ương phát hành tiền mặt bằng việc mua trái phiếu nhà nước do bộ tài chính phát hành. Đây là điều đã thực hiện ở Việt Nam sau đổi mới năm 1989, trước đó nhà nước chỉ cần ra lệnh cho Ngân hàng in tiền. Nếu Ngân hàng trung ương hạn chế mua thì tiền mặt bị hạn chế. Ngân hàng trung ương cũng có thể nâng lãi suất đối với tiền họ cho ngân hàng thương mại vay ngắn hạn để đáp ứng yêu cầu tiền mặt của ngân hàng thương mại hoặc nâng tỷ lệ dự trữ để giảm khả năng cho vay, tức là giảm kỳ gửi tiền vô thời hạn.

[7] Gary H. Stern (president of the Bank), "The Fed's money supply ranges: still useful after all these years", 1985 *Report of the Federal Reserve Bank of Minneapolis*.

[8] Finn Kydland và Edward Prescott, "Time to build and aggregate fluctuations", *Econometrica*, 50, 1345-1371.

[9] Mới đây, năm 2003, Edward Prescott cùng với Ellen R. McGrattan đã in ra một bài nghiên cứu cũng tạo dư luận, đó là: "Thị trường chứng khoán năm 1929: Irving Fisher đã đúng." Trong bài này, hai tác giả đã tính lại giá trị của chứng khoán dựa trên chi phí của tài sản cố định và tài sản vô hình của các công ty ở Mỹ và đưa đến kết luận là tỷ số giả chứng khoán trên

lợi tức công ty (P/E ratio) không cao. Họ kết luận là khủng hoảng ở Mỹ năm 1929 không phải là do giá trị quá cao của chứng khoán trên thị trường. Đây là bài nghiên cứu cho chi nhánh Ngân hàng trung ương Mỹ ở Minnesota, "The 1929 stock market: Irving Fisher was right," Staff Report 294, Federal Reserve Bank of Minneapolis có thể lấy trên: <http://ideas.repec.org/e/pmc46.html>

[10] Hugo Rodrigue Mendizabal, "The Behavior of Money Velocity in Low and High Inflation Countries", Jan 3, 2004. Bản thảo chưa xuất bản.

[11] Đây là dựa vào số liệu M2 mới nhất Việt Nam cung cấp cho IMF được xuất bản chính thức với số liệu kể từ 1997. Khi so sánh số liệu về M2 này với số liệu trong các tài liệu cung cấp có tính nội bộ trước đây, ta thấy có sự thay đổi không giải thích được. Số liệu về tiền tệ của Việt Nam vẫn ở dạng đáng nghi ngờ cho nên bằng phân tích về V chỉ có giá trị hạn chế. Sự thay đổi đột ngột về V giữa hai năm 1998 và 1999 là không giải thích được. Một trong những lý do để giải thích là số liệu về lượng tiền không tin cậy được; điều này có thể thấy khi M2 là 66% năm 1999, quá khác biệt với những năm khác.